

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Kim Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Kim Động;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Động tại Tờ trình số 191^a/TTr-UBND ngày 20/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1100/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sẽ dựng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thành	Xã Ngọc Thành
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.331,41		736,97	312,60	517,35	726,34	745,42	754,54	646,65	346,80	450,03	652,01	482,28	751,20	730,34	583,68	673,64	565,14	656,43
1	Đất nông nghiệp	6.661,49	64,48	571,71	231,79	373,98	462,29	530,85	392,05	271,56	228,93	332,14	393,38	276,98	326,69	475,98	443,05	503,85	417,34	428,93
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	4.326,49	64,95	432,48	202,77	270,43	265,02	355,05	109,45	55,08	124,82	283,23	277,49	142,06	218,12	382,26	386,27	383,67	181,75	256,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.326,49		432,48	202,77	270,43	265,02	355,05	109,45	55,08	124,82	283,23	277,49	142,06	218,12	382,26	386,27	383,67	181,75	256,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	584,44	8,77	-	-	36,92	92,22	51,18	102,68	112,00	25,54	2,94	43,74	22,01	15,77	16,93	3,70	-	20,48	38,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.195,77	17,95	83,12	15,39	40,87	38,15	66,95	157,90	84,25	65,65	29,07	40,40	91,39	61,12	27,87	27,62	73,03	190,78	102,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	477,94	7,17	40,59	13,63	25,76	47,07	55,34	22,02	20,23	12,92	16,90	24,77	21,52	23,91	24,50	25,46	47,15	24,33	31,84
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	76,85	1,15	15,52	-	-	19,83	2,33	-	-	-	-	6,98	-	7,77	24,42	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.629,51	35,13	165,26	80,81	143,37	264,05	214,57	353,86	343,31	117,87	117,89	258,63	205,30	424,51	254,36	140,63	169,79	147,80	227,50
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	26,03	0,72	-	-	-	23,43	-	-	-	-	-	1,50	-	1,06	0,04	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	2,14	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,14	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	100,00	2,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,36	-	-	53,42	-	15,22	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	33,04	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,04	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	52,96	1,46	0,31	-	0,54	-	-	12,71	18,02	0,04	0,08	-	0,34	19,07	1,33	-	0,02	-	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Song Mai	Xã Nhân Lễ	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vinh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thanh	Xã Ngọc Thanh
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	134,94	3,72	-	-	-	12,05	0,16	0,09	-	0,53	2,00	42,57	3,34	28,27	12,17	-	6,14	-	27,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.354,42	37,32	76,05	40,63	66,04	86,33	90,07	71,60	56,86	46,94	56,84	79,47	55,72	208,28	94,71	74,71	70,97	72,88	106,32
	Trong đó:																			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,67	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,67	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	22,79	1,68	2,59	0,10	0,04	4,69	0,53	0,23	0,12	0,14	0,07	0,28	0,08	1,28	0,24	0,32	0,07	0,20	11,81
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	33,24	2,45	1,41	1,35	0,88	2,09	2,40	2,81	1,61	1,09	2,31	1,36	1,48	7,05	1,68	1,39	1,30	1,35	1,68
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,39	0,84	0,89	0,58	0,61	1,18	0,34	0,45	-	0,82	-	0,79	-	3,57	-	0,73	-	0,58	0,85
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất giao thông	784,63	57,93	51,07	26,93	50,54	56,74	47,08	42,61	28,74	26,02	39,27	52,76	30,27	87,22	58,48	46,95	46,25	48,47	45,24
+	Đất thủy lợi	407,23	30,07	20,01	11,44	13,93	21,19	39,51	25,15	25,31	18,61	14,61	24,19	23,85	24,18	28,82	25,18	23,30	22,10	45,86
+	Đất công trình năng lượng	6,61	0,49	0,05	0,11	0,04	0,03	0,05	0,04	0,02	0,03	0,50	0,02	0,02	0,33	3,21	0,04	0,03	0,04	0,05
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,87	0,06	0,03	0,02	0,01	0,02	0,02	0,04	0,01	0,06	0,08	0,02	0,02	0,46	-	0,02	0,02	-	0,04
+	Đất chợ	83,86	6,19	-	0,11	-	0,39	0,14	0,27	1,05	0,17	-	0,05	-	80,52	0,28	0,08	-	0,14	0,66
+	Đất công trình công cộng khác	0,13	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,94	0,05	0,07	-	0,23	0,32	0,14	0,14	-	0,25	0,07	0,20	0,07	0,27	0,07	-	-	0,11	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	916,69	25,26	56,15	32,48	52,58	116,29	72,64	52,03	40,72	44,11	40,39	67,27	53,60	-	65,35	54,71	53,88	48,73	65,76
2.14	Đất ở tại đô thị	81,16	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,16	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,55	0,37	0,35	0,19	0,22	0,75	0,79	1,08	0,23	0,28	0,49	0,82	0,33	4,29	0,67	0,55	0,49	0,23	1,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,97	0,03	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Song Mũi	Xã Nhân Lễ	Xã Vô Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vinh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thanh	Xã Ngọc Thanh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	29,20	0,80	1,36	0,45	1,03	3,97	1,07	2,35	1,15	1,29	0,43	2,20	1,25	1,42	0,91	2,41	1,71	1,97	4,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	112,58	3,10	8,54	3,56	5,10	8,58	4,04	7,45	3,52	4,85	5,25	11,51	5,50	9,55	7,25	3,19	7,63	6,63	10,43
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	82,42	2,27	-	-	1,19	1,19	29,78	23,70	12,70	3,44	-	2,26	3,36	0,09	-	-	-	-	4,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,83	0,13	0,36	0,14	0,38	0,19	0,45	0,72	0,23	0,25	0,12	0,35	0,47	0,17	0,22	0,06	0,10	0,36	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,45	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,45	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	17,70	0,49	1,37	0,43	0,63	1,28	2,55	0,67	0,32	0,53	0,87	0,79	0,35	0,99	1,11	1,24	0,43	0,78	3,36
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	629,69	17,35	20,42	2,90	15,21	5,73	12,65	163,61	205,44	14,60	11,21	17,08	80,54	29,83	15,86	3,51	13,01	15,78	2,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	32,80	0,90	0,28	0,03	0,22	3,94	0,22	17,71	4,12	0,76	0,14	0,29	0,43	2,43	1,25	0,25	0,19	0,33	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	40,41	0,39						8,63	31,78										
4	Đất đô thị	751,20													751,20					

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hưng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vinh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thanh	Xã Ngọc Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,78	3,52	3,30	3,24	65,89	0,86	12,42	26,44	1,17	4,20	32,63	6,66	122,31	57,40	3,72	18,07	1,52	14,43
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,59	3,22	3,00	2,40	63,86	-	-	-	0,87	3,83	32,33	5,24	122,01	56,49	3,42	15,26	0,21	2,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>314,59</i>	<i>3,22</i>	<i>3,00</i>	<i>2,40</i>	<i>63,86</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,87</i>	<i>3,83</i>	<i>32,33</i>	<i>5,24</i>	<i>122,01</i>	<i>56,49</i>	<i>3,42</i>	<i>15,26</i>	<i>0,21</i>	<i>2,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,72	-	-	0,69	1,15	0,71	12,27	13,37	0,15	0,22	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	-	0,53	4,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,20	0,30	0,30	0,15	0,15	0,15	0,15	13,07	0,15	0,15	0,15	1,26	0,15	0,65	0,15	2,30	0,76	0,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,27	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,11	-	0,51	0,02	6,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,32	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	0,02	-